



rán qǐ
燃起

verb · ignite; kindle

Example Sentences

Zhè ge xiāo xī rán qǐ le dà jiā de xī wàng
这个消息燃起了大家的希望。

This news kindled everyone's hope.

Tā rán qǐ le yī gēn là zhú
他燃起了一根蜡烛。

He lit a candle.

Trace each character, then write the word on your own.

燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃
燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃	燃			
起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									